TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2026/HN-ST;
Ngày: 20/4/2026;
V/v "*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*";

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Nguyễn Viết Trung.

2. Ông Nguyễn Thanh Lâm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Võ Thành Trung – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 372/2025/TLST-HNGĐ ngày 05/11/2025 về việc "*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65A/2026/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Chị Đỗ Thị Mỹ T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: số D ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2025, trong quá trình tố tụng và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 29/12/2025, anh Nguyễn Văn H trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị Đỗ Thị Mỹ T cưới nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 02/11/2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh với chị T cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không được nên đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2025 đến nay. Trong thời gian sống ly hôn, anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn, nay anh nhận

thấy tình cảm vợ chồng không còn với chị T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Đỗ Thị Mỹ T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, anh và chị T có 03 con chung tên là Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 20/7/2006; Nguyễn Phương H1, sinh ngày 02/10/2009; Nguyễn Trí Đ, sinh ngày 07/5/2021. Hiện nay cháu P đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết. Hiện nay cháu H1, cháu Đ đều đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh yêu cầu nuôi cháu H1 và xin để cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con và anh cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Trong suốt quá trình tố tụng và phiên tòa sơ thẩm, chị Đỗ Thị Mỹ T đều vắng mặt, không gửi bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H.*

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H đối với chị Đỗ Thị Mỹ T. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 20/7/2006 đã trưởng thành nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử để cháu H1, cháu Đ cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không có ý kiến hay yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn H vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; chị Đỗ Thị Mỹ T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H và chị T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn H và chị Đỗ Thị Mỹ T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh H và chị T chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không kết quả nên đã sống ly thân từ tháng 04 năm 2025 đến nay. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh H vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn với chị T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Mặt khác, chị T cũng biết được việc anh H xin ly hôn với chị nhưng chị vẫn không gửi văn bản, hay đến Tòa án thể hiện ý kiến xin hàn gắn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa anh H và chị T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của anh H đối với chị T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 20/7/2006 hiện đã trưởng thành và anh H, chị T đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét;

Đối với cháu Nguyễn Phương H1, sinh ngày 02/10/2009; cháu Nguyễn Trí Đ, sinh ngày 07/5/2021; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh H và chị T sống ly thân thì cháu H1, cháu Đ vẫn do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Tại đơn khởi kiện, anh H yêu cầu nuôi cháu H1 và để cháu Đ cho chị T nuôi dưỡng nhưng tại biên bản lấy ý kiến ngày 26/11/2025 của Tòa án, cháu H1 cũng có nguyện vọng sống với mẹ. Đồng thời, từ khi chị T nuôi cháu H1, cháu Đ đều đã ổn định cuộc sống với tinh thần của hai cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu H1, cháu Đ cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Chị T không có văn bản yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn H đối với chị Đỗ Thị Mỹ T.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thị Trúc P, sinh ngày 20/7/2006 hiện đã trưởng thành và anh H, chị T đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Đỗ Thị Mỹ T1 có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương H1, sinh ngày 02/10/2009 và cháu Nguyễn Trí Đ, sinh ngày 07/5/2021. Chị T1 không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Nguyễn Văn H có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007556 ngày 28/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh V. Án phí hôn nhân, anh H đã nộp xong.

Báo cho anh Nguyễn Văn H, chị Đỗ Thị Mỹ T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8;
- UBND xã Tân Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Chí Vũ